

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tháng 3 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần May Nam Định (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Minh Đức	Chủ tịch
Bà Phí Thị Ngọc Hoa	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Lợi	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Minh Đức	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phí Thị Ngọc Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY NAM ĐỊNH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phạm Minh Đức

Tổng Giám đốc

Nam Định, ngày 24 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần May Nam Định**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần May Nam Định (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24/3/2022, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May Nam Định tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2022



Lưu Thị Hồng

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4837-2019-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		239.824.213.665	210.864.240.376
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.629.488.681	11.613.523.708
1. Tiền	111	5	2.629.488.681	11.613.523.708
2. Các khoản tương đương tiền	112	5	3.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		33.894.119.771	42.040.674.517
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	33.894.119.771	42.040.674.517
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.624.208.719	62.181.535.864
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	81.931.342.210	64.301.392.704
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.836.915.547	30.310.143.475
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.954.073.399	886.871.737
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(28.098.122.437)	(33.316.872.052)
IV. Hàng tồn kho	140		121.369.010.560	90.710.050.953
1. Hàng tồn kho	141	11.1	124.115.697.472	91.371.222.807
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11.2	(2.746.686.912)	(661.171.854)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.307.385.934	4.318.455.334
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	417.822.270	422.723.900
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.889.563.664	3.895.731.434
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.501.065.582	61.474.243.805
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.069.000.000	27.626.178.258
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	27.626.178.258
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	6.2	5.000.000.000	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		69.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		28.136.924.019	24.177.474.989
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	27.462.518.380	24.055.128.327
- Nguyên giá	222		123.937.242.049	117.534.778.016
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(96.474.723.669)	(93.479.649.689)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	674.405.639	122.346.662
- Nguyên giá	228		920.400.000	330.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(245.994.361)	(208.053.338)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	-	-
- Nguyên giá	231		14.154.166.728	14.154.166.728
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(14.154.166.728)	(14.154.166.728)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	16	20.323.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20.323.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.000.000.000	7.600.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.3	7.000.000.000	7.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.4	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	2.600.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.274.818.563	2.070.590.558
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	6.022.867.918	2.013.276.564
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	251.950.645	57.313.994
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		284.325.279.247	272.338.484.181

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

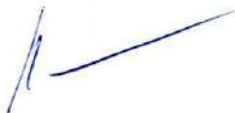
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		224.815.056.071	219.616.381.082
I. Nợ ngắn hạn	310		204.871.885.122	179.883.401.474
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	14.661.011.176	20.623.356.740
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.063.066.670	6.883.096.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	2.672.360.591	2.533.283.787
4. Phải trả người lao động	314		16.208.573.400	14.629.318.300
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20.1	3.249.061.913	577.870.950
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	5.304.589.148	9.271.586.819
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.1	158.583.429.289	118.993.516.868
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	1.109.100.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.692.935	6.371.372.010
II. Nợ dài hạn	330		19.943.170.949	39.732.979.608
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	368.492.085
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	20.2	671.580.000	-
3. Phải trả dài hạn khác	337		-	172.136.600
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.2	19.271.590.949	39.192.350.923
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		59.510.223.176	52.722.103.099
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	59.510.223.176	52.722.103.099
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25a	30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	310.797.000	310.797.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	13.892.522.654	11.213.333.691
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25b	15.306.903.522	11.197.972.408
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.348.986.205	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.957.917.317	11.197.972.408
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		284.325.279.247	272.338.484.181

Người lập biểu



Nguyễn Thị Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngân

Nam Định, ngày 24 tháng 3 năm 2022



Phạm Minh Đức

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021		Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	342.753.307.007	415.528.224.977	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	48.765.031	82.942.789	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	342.704.541.976	415.445.282.188	
4. Giá vốn hàng bán	11	27	292.289.676.639	315.685.704.238	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		50.414.865.337	99.759.577.950	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	6.281.616.209	5.731.371.299	
7. Chi phí tài chính	22	29	11.398.658.527	3.738.034.557	
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.195.389.720	6.941.021.570	
8. Chi phí bán hàng	25	30.1	14.687.262.831	28.022.127.467	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.2	20.198.737.050	58.816.894.689	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		10.411.823.138	14.913.892.536	
11. Thu nhập khác	31	31	5.343.765.018	630.722.272	
12. Chi phí khác	32	32	735.122.851	1.440.036.331	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.608.642.167	(809.314.059)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.020.465.305	14.104.578.477	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	3.257.184.639	2.133.003.465	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	(194.636.651)	773.602.604	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.957.917.317	11.197.972.408	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	3.986	3.550	

Nam Định, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Trang

Phạm Thị Ngân

Phạm Minh Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2021

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.020.465.305	14.104.578.477
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13, 14	5.050.871.147	4.098.150.866
- Các khoản dự phòng	03		(2.024.134.557)	29.607.114.637
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.097.097.031	23.518.308
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.742.839.915)	(4.289.572.547)
- Chi phí lãi vay	06	29	7.195.389.720	6.941.021.570
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22.596.848.731	50.484.811.311
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		19.551.891.458	(35.646.401.306)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(32.744.474.665)	(33.654.595.500)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(5.283.007.658)	19.483.797.534
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.004.689.724)	(235.254.210)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.281.682.847)	(6.725.286.773)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(2.251.070.750)	(1.214.244.438)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		600.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.021.076.315)	(4.717.302.163)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16.436.661.770)	(12.224.475.545)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.607.988.356)	(6.081.190.394)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	31	909.090.909	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(38.735.143.898)	(33.906.538.901)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		44.481.698.644	3.660.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	5.050.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.426.496.553	4.082.062.296
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(525.846.148)	(27.195.666.999)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		349.015.477.547	317.490.996.469
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(330.001.979.249)	(283.690.107.865)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.034.680.625)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10.978.817.673	33.800.888.604
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(5.983.690.245)	(5.619.253.940)
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	11.613.523.708	17.246.677.742
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(344.782)	(13.900.094)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	5.629.488.681	11.613.523.708
(70=50+60+61)				

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2021.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nam Định, ngày 24 tháng 3 năm 2022





Nguyễn Thị Trang

Phạm Thị Ngân

Phạm Minh Đức

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần May Nam Định, trụ sở đặt tại Khu A lô H1+H5, Khu công nghiệp Hòa Xá, Tỉnh Nam Định, được chuyển đổi từ Công ty May Nam Định theo Quyết định số 202/2003/QĐ-BCN ngày 28/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0600328515 lần đầu ngày 03/01/2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ bảy ngày 21/02/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp.

Vốn điều lệ là 30.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, mua bán hàng dệt may xuất khẩu;
- Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng công nghiệp phục vụ sản xuất hàng dệt may;
- Sản xuất quần áo cứu hộ, cứu nạn;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi;
- Hoạt động của trạm y tế.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1 Xí nghiệp May Xuân Trường	Thị trấn Xuân Ngọc, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định	Sản xuất hàng dệt may
2 Chi nhánh Hà Nội	Số 193 Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Khai thác, tìm kiếm, phát triển đơn hàng, khách hàng

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản vay ngoại tệ thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2021 của từng ngân hàng như sau:

	Tỷ giá mua VND/USD	Tỷ giá bán VND/USD
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định	22.630	22.910
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Nam Định	22.640	22.920
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định	22.640	
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Nam Định	22.650	22.910
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định	22.640	22.920
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Nam Định	22.640	22.920

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2020 của từng ngân hàng như sau:

	Tỷ giá mua VND/USD	Tỷ giá bán VND/USD
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định	23.010	23.190
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Nam Định	23.015	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định	23.010	23.190
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Nam Định	23.010	23.230
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định	22.995	23.180

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản cho vay:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Phản ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm khoản đầu tư vào: Công ty Cổ phần Nam Tiến Nam Định với tỷ lệ sở hữu 9,09% vốn điều lệ, tương ứng 2.000.000.000 VND và Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt may Nam Định với tỷ lệ sở hữu 8,03% vốn điều lệ, tương ứng 5.000.000.000 VND.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, phí, lệ phí...

Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính năm 2021 chưa được kiểm toán của bên nhận đầu tư.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, lỗi thời,) có thể xảy ra đối với thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	02 - 10

Ban Giám đốc Công ty xác định một số tài sản là máy móc thiết bị thuộc dây chuyền may liên tục, nếu để độc lập sẽ không tạo ra sản phẩm may hoàn chỉnh, mặc dù các tài sản này có nguyên giá chưa đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2021 của các tài sản này lần lượt là 12.001.265.938 VND và 10.185.399.243 VND.

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán và phần mềm quản lý ngành may, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 04 đến 08 năm.

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc tại số 46 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 15 năm.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí mua bảo hiểm, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng.

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 60 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng;
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh;

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khổ ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

4.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay, tiền điện, nước, tiền xử lý nước thải, chi phí vật tư và chi phí phải trả khác, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Chi phí vật tư là giá trị vật tư đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn, chứng từ;
- Tiền điện, nước, tiền xử lý nước thải và chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng đến ngày 31/12/2021 chưa thanh toán.

4.17 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng do Công ty quyết định và phù hợp với các quy định pháp lý có liên quan.

4.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu.

Lợi nhuận sau thuế năm 2020 được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQĐHCĐ - MND ngày 28/4/2021.

4.19 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công:

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại, phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do hàng không đúng chủng loại, quy cách.

4.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.23 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định, phí xuất hàng, quà tặng khách hàng và các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.24 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.25 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.26 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 18, 26, 40.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	341.044.076	995.946.005
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.288.444.605	10.617.577.703
Các khoản tương đương tiền (*)	3.000.000.000	-
Cộng	<u>5.629.488.681</u>	<u>11.613.523.708</u>

(*) là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Nam, được dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
6.1 Ngắn hạn	33.894.119.771	33.894.119.771	42.040.674.517	42.040.674.517
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Nam	21.520.000.000	21.520.000.000	13.166.876.059	13.166.876.059
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Nam Định	4.000.000.000	4.000.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định	6.774.119.771	6.774.119.771	21.373.798.458	21.373.798.458
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	1.600.000.000	1.600.000.000	-	-

Giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 33.894.119.771 VND, tại ngày 31/12/2020 là 42.040.674.517 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Phải thu về cho vay

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
--	-------------------	-------------------

5.000.000.000
5.000.000.000

6.2 Dài hạn

Công ty Cổ phần Nam Tiến Nam Định

Khoản cho vay theo Khế ước vay tiền số 13/2021/HĐCV/Nam Tiến-NAGACO, thời gian cho vay 3 năm, lãi suất cho vay năm đầu tiên 9,5%/năm; từ năm thứ 2 lãi suất bằng (=) lãi suất cơ sở cộng (+) biên 2%/năm, kỳ hạn trả lãi 3 tháng 1 lần vào cuối kỳ thanh toán lãi.

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý

Đầu tư vào đơn vị khác 7.000.000.000 (2.000.000.000)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	31/12/2021		01/01/2021	
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)

Tổng giá trị cổ phiếu Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt may Nam Định 700.000 7.000.000.000 (2.000.000.000)
 Công ty CP Nam Tiến Nam Định 200.000 2.000.000.000 (2.000.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào đơn vị khác do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

6.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
--	-----------------	-----------------

Tại ngày 01 tháng 01 Trích lập dự phòng Hoàn nhập dự phòng (2.000.000.000) (6.223.693.080)
 - - 4.223.693.080

Tại ngày 31 tháng 12

(2.000.000.000) (2.000.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	81.931.342.210	64.301.392.704
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	71.387.447.725	40.108.712.132
<i>J Crew Direct fcty Dcenter</i>	28.098.122.437	36.896.629.571
<i>MGF Sourcing US, LLC</i>	21.857.551.201	3.212.082.561
<i>Jsc Gloria Jeans Corporation</i>	21.431.774.087	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	10.543.894.485	24.192.680.572
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	1.873.078.020	-
<i>Công ty Cổ phần Nam Tiến Nam Định</i>	1.873.078.020	-

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.954.073.399	-	886.871.737	-
Phải thu lãi tiền gửi	377.301.767	-	529.150.601	-
Tạm ứng	1.313.000.000	-	10.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	3.000.000	-	290.063.021	-
Phải thu người lao động về thuế TNCN	4.128.500	-	5.926.208	-
Phải thu khác	256.643.132	-	51.731.907	-

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(33.316.872.052)	-
Trích lập dự phòng	-	(33.316.872.052)
Hoàn nhập dự phòng	5.218.749.615	-
Số dư cuối năm	(28.098.122.437)	(33.316.872.052)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(28.098.122.437)	(33.316.872.052)

10. NỢ KHÓ ĐÒI

	31/12/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu	28.098.122.437	-	36.896.629.571	3.579.757.519
<i>J Crew Direct fcty Dcenter</i>	28.098.122.437	-	36.896.629.571	3.579.757.519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***11. HÀNG TỒN KHO**

11.1 Hàng tồn kho	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	453.532.087	-	712.461.495	-
Nguyên liệu, vật liệu	65.769.835.054	-	41.330.462.064	-
Công cụ, dụng cụ	27.453.915	-	14.953.915	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.245.667.003	-	3.965.909.047	-
Thành phẩm	50.630.219.294	(2.746.686.912)	44.052.055.429	(661.171.854)
Hàng hóa	690.090.727	-	26.463.064	-
Hàng gửi đi bán	3.298.899.392	-	1.268.917.793	-
Cộng	124.115.697.472	(2.746.686.912)	91.371.222.807	(661.171.854)

11.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tại ngày 01 tháng 01	(661.171.854)	(147.236.189)
Trích lập dự phòng	(2.085.515.058)	(513.935.665)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Tại ngày 31 tháng 12	(2.746.686.912)	(661.171.854)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
12.1 Ngắn hạn	417.822.270	422.723.900
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	218.870.533	265.566.085
Chi phí bảo hiểm	72.116.404	102.448.685
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	126.835.333	-
Chi phí khác	-	54.709.130
12.2 Dài hạn	6.022.867.918	2.013.276.564
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.411.178.763	1.336.618.835
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.611.689.155	595.113.964
Chi phí bảo trì phần mềm và chi phí khác	-	81.543.765

MẪU SỐ B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2021	54.200.381.771	47.570.583.399	8.632.072.039	1.383.633.499	5.748.107.308	117.534.778.016
Tăng trong năm	-	7.594.539.435	1.192.215.455	74.464.000	-	8.861.218.890
Mua sắm	-	7.594.539.435	1.192.215.455	74.464.000	-	8.861.218.890
Giảm trong năm	-	2.458.754.857	-	-	-	2.458.754.857
Thanh lý	-	2.458.754.857	-	-	-	2.458.754.857
Tại ngày 31/12/2021	54.200.381.771	52.706.367.977	9.824.287.494	1.458.097.499	5.748.107.308	123.937.242.049
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2021	48.600.736.003	33.553.139.925	5.662.570.317	912.660.819	4.750.542.625	93.479.649.689
Tăng trong năm	649.924.779	3.585.769.945	579.336.040	82.097.008	115.802.352	5.012.930.124
Khấu hao trong năm	649.924.779	3.585.769.945	579.336.040	82.097.008	115.802.352	5.012.930.124
Giảm trong năm	-	2.017.856.144	-	-	-	2.017.856.144
Thanh lý	-	2.017.856.144	-	-	-	2.017.856.144
Tại ngày 31/12/2021	49.250.660.782	35.121.053.726	6.241.906.357	994.757.827	4.866.344.977	96.474.723.669
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2021	5.599.645.768	14.017.443.474	2.969.501.722	470.972.680	997.564.683	24.055.128.327
Tại ngày 31/12/2021	4.949.720.989	17.585.314.251	3.582.381.137	463.339.672	881.762.331	27.462.518.380

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 71.346.596.933 VND (tại ngày 31/12/2020 là 68.722.707.526 VND).

Nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 của một số TSCĐ cầm cố, thế chấp cho các khoản vay là 23.691.351.154 VND và 13.921.652.585 VND (tại ngày 31/12/2020 là 27.746.351.986 VND và 10.429.767.792 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2021	330.400.000	330.400.000
Tăng trong năm	590.000.000	590.000.000
Mua trong năm	590.000.000	590.000.000
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2021	920.400.000	920.400.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2021	208.053.338	208.053.338
Tăng trong năm	37.941.023	37.941.023
Khấu hao trong năm	37.941.023	37.941.023
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2021	245.994.361	245.994.361
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2021	122.346.662	122.346.662
Tại ngày 31/12/2021	674.405.639	674.405.639

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 và tại ngày 31/12/2020 là 143.850.000 VND.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2021
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ				
Nguyên giá	14.154.166.728	-	-	14.154.166.728
Nhà cửa, vật kiến trúc	14.154.166.728	-	-	14.154.166.728
Giá trị hao mòn lũy kế	14.154.166.728	-	-	14.154.166.728
Nhà cửa, vật kiến trúc	14.154.166.728	-	-	14.154.166.728
Giá trị còn lại	-	-	-	-
Nhà cửa, vật kiến trúc	-	-	-	-

Nguyên giá của bất động sản đầu tư đã khấu hao hết còn cho thuê tại ngày 31/12/2021 và tại ngày 31/12/2020 là 14.154.166.728 VND.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

16. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tại ngày 01 tháng 01	-	-
Tăng trong năm	20.323.000	-
Xây dựng cơ bản	20.323.000	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	20.323.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

(*) : là chi phí đầu tư xây dựng Nhà máy tại Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An.

17. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	251.950.645	57.313.994
<i>Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: 20%</i>		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	251.950.645	57.313.994

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	14.661.011.176	14.661.011.176	20.623.356.740	20.623.356.740
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	8.264.401.172	8.264.401.172	8.478.761.889	8.478.761.889
<i>Jiangsu Guotai Litian Enterprises Co., Ltd</i>	3.725.475.056	3.725.475.056	-	-
<i>Công ty TNHH Texhong Khánh Nghiệp Việt Nam</i>	2.650.796.226	2.650.796.226	-	-
<i>Công ty TNHH May T&C Winnitex Limited</i>	1.873.078.020	1.873.078.020	-	-
<i>Changzhou Camay Techonloge Co.Ltd</i>	15.051.870	15.051.870	5.448.022.757	5.448.022.757
Phải trả cho các đối tượng khác	-	-	3.030.739.132	3.030.739.132
Phải trả cho các đối tượng khác	6.396.610.004	6.396.610.004	12.144.594.851	12.144.594.851
Phải trả người bán là các bên liên quan	550.000	550.000	11.550.000	11.550.000
<i>Tập đoàn Dệt may Việt Nam</i>	550.000	550.000	11.550.000	11.550.000

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	184.857	430.004.682	430.189.539	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	232.736.747	232.736.747	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.633.172.201	3.257.184.639	2.251.070.750	2.639.286.090
Thuế thu nhập cá nhân	899.926.729	1.130.056.727	1.996.908.955	33.074.501
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.284.968.300	1.284.968.300	-
Các loại thuế khác	-	87.514.691	87.514.691	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	2.533.283.787	6.426.465.786	6.287.388.982	2.672.360.591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
20.1 Ngắn hạn	3.249.061.913	577.870.950
Lãi vay phải trả	292.484.813	378.777.940
Tiền điện, nước, tiền xử lý nước thải và chi phí khác	242.631.466	199.093.010
Chi phí vật tư	2.713.945.634	-
20.2 Dài hạn	671.580.000	-
Chi phí phát triển đơn hàng	671.580.000	-

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	5.304.589.148	9.271.586.819
Kinh phí công đoàn	191.302.164	186.223.629
Bảo hiểm xã hội	-	775.629.631
Bảo hiểm y tế	-	138.756.132
Bảo hiểm thất nghiệp	-	60.833.686
Cổ tức phải trả	670.190.125	4.204.870.750
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.443.096.859	3.905.272.991
<i>JSC Gloria Jeans Corporation</i>	<i>4.277.542.137</i>	-
<i>Hosung Textiles Co., Ltd</i>	-	<i>530.956.153</i>
<i>MGF Sourcing US, LLC</i>	-	<i>1.989.924.392</i>
<i>RGM Garment Company., Ltc</i>	-	<i>896.614.350</i>
<i>Phải trả tiền ốm đau, thai sản</i>	-	<i>59.918.289</i>
<i>Phải trả người lao động về thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>70.873.264</i>	<i>14.493.294</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>94.681.458</i>	<i>413.366.513</i>

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
22.1 Ngắn hạn	158.583.429.289	118.993.516.868
Các khoản vay	158.583.429.289	118.993.516.868
22.2 Dài hạn	19.271.590.949	39.192.350.923
Các khoản vay	19.271.590.949	39.192.350.923

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
a. Các khoản vay						
Vay ngắn hạn	118.993.516.868	118.993.516.868	344.448.330.412	304.858.417.991	158.583.429.289	158.583.429.289
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định (1)	39.970.267.454	39.970.267.454	51.875.514.216	81.941.203.463	9.904.578.207	9.904.578.207
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định (1)	44.942.302.233	44.942.302.233	189.539.463.393	128.033.176.180	106.448.589.446	106.448.589.446
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Nam Định (1)	34.080.947.181	34.080.947.181	40.540.338.231	74.621.285.412	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Nam Định (1)	-	-	26.997.511.032	1.262.752.936	25.734.758.096	25.734.758.096
Các cá nhân (2)	-	-	26.000.000.000	19.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định (3)	-	-	866.593.540	-	866.593.540	866.593.540
Các cá nhân (4)	-	-	8.628.910.000	-	8.628.910.000	8.628.910.000
Vay dài hạn	39.192.350.923	39.192.350.923	16.180.971.680	36.101.731.654	19.271.590.949	19.271.590.949
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Nam Định	18.407.628.278	18.407.628.278	-	18.407.628.278	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định (3)	1.655.812.645	1.655.812.645	1.430.971.680	1.415.193.376	1.671.590.949	1.671.590.949
Các cá nhân (4)	19.128.910.000	19.128.910.000	14.750.000.000	16.278.910.000	17.600.000.000	17.600.000.000
Cộng	158.185.867.791	158.185.867.791	360.629.302.092	340.960.149.645	177.855.020.238	177.855.020.238

(1): Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND và USD, chịu lãi suất căn cứ theo thoả thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn từ 6%/năm đến 9,5%/năm đối với VND và 3%/năm đến 3,8%/năm đối với USD. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo của các Ngân hàng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(2): Các khoản vay ngắn hạn cá nhân có thời hạn 02 tháng, lãi suất 9,5%/năm, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 31/12/2021:****(3.1): Giấy nhận nợ số LD2005606247 ngày 25/02/2020**

Mục đích vay	: Thanh toán 70% giá trị LC máy móc nhập khẩu của HĐ số TB191028
Số tiền cho vay	: 1.948.014.880 VND
Thời hạn vay	: 05 năm kể từ ngày đầu tiên rút vốn.
Lãi suất vay	: Lãi suất ngày giải ngân là 7,9%/năm, lãi suất các kỳ tiếp theo được xác định bằng lãi suất tiết kiệm trung dài hạn linh hoạt VND kỳ hạn 24 tháng trả sau của MBB xác định tại ngày điều chỉnh lãi + 2,1%/năm
Trả gốc	: Thanh toán 20 kỳ (mỗi kỳ 3 tháng) và trả vào ngày 25 cuối cùng của kỳ trả nợ gốc
Số dư vay tại 31/12/2021	: 1.266.209.665 VND
Số phải trả trong năm 2022	: 389.602.980 VND

(3.2): Giấy nhận nợ số LD2123103428 ngày 19/08/2021

Mục đích vay	: Thanh toán 70% giá trị LC máy móc nhập khẩu của HĐ số 2021.013
Số tiền cho vay	: 1.430.971.680 VND
Thời hạn vay	: 03 năm kể từ ngày đầu tiên rút vốn.
Lãi suất vay	: Lãi suất ngày giải ngân là 7,9%/năm, lãi suất các kỳ tiếp theo được xác định bằng lãi suất tiết kiệm trung dài hạn linh hoạt VND kỳ hạn 24 tháng trả sau của MBB xác định tại ngày điều chỉnh lãi + 2,1%/năm
Trả gốc	: Thanh toán 36 kỳ (mỗi kỳ 1 tháng) và trả vào ngày 25 cuối cùng của kỳ trả nợ gốc
Số dư vay tại 31/12/2021	: 1.271.974.824 VND
Số phải trả trong năm 2022	: 476.990.560 VND

(4): Hợp đồng vay với cá nhân:

Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động, hỗ trợ sản xuất kinh doanh
Thời hạn vay	: 03 năm
Lãi suất vay	: Từ 8% - 9,5%/năm

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 31/12/2021					
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định	2.538.184.489	866.593.540	1.671.590.949	-	
Các cá nhân	26.228.910.000	8.628.910.000	17.600.000.000	-	
Cộng	28.767.094.489	9.495.503.540	19.271.590.949	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại ngày 01/01/2021				
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Nam Định	18.407.628.278	-	18.407.628.278	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định	1.655.812.645	389.602.980	1.266.209.665	-
Các cá nhân	19.128.910.000	-	19.128.910.000	-
Cộng	39.192.350.923	389.602.980	38.802.747.943	-

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	1.109.100.000	-
Dự phòng quỹ tiền lương	1.109.100.000	-

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản nhận giữ hộ ĐVT	31/12/2021		01/01/2021			
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)		
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công		37.642.125.910		11.955.590.654		
Vải	m ²	836.395,07	31.154.146.011	197.176,44	9.785.700.798	
Phíp mex	m	423.546,79	1.378.845.922	27.842,40	305.268.282	
Chỉ và phụ liệu khác	m	43.093.729,29	780.634.957	25.921.646,89	470.357.603	
Cúc và phụ liệu khác	bộ	425.585,65	467.484.145	131.042,00	280.598.421	
Khóa và phụ liệu khác	chiếc	5.863.904,89	2.802.032.407	1.876.974,00	1.113.665.550	
Bông đánh tơ	kg	5.438,17	296.212.400	-	-	
Bông tấm	m	72.167,89	761.060.657	-	-	
Phụ liệu khác	cuộn	243,17	1.709.411	-	-	
Ngoại tệ các loại			31/12/2021	01/01/2021		
Đô la Mỹ (USD)			5.679,20	390.779,54		
Nợ khó đòi đã xử lý			31/12/2021	01/01/2021		
			Giá trị (USD)	Giá trị (VND)	Giá trị (USD)	Giá trị (VND)
Công ty TNHH Công nghiệp và Thương mại Toàn Thắng			-	121.000.000	-	121.000.000
Sitop	25.547,60	575.582.146	25.547,60	575.582.146		
MGF Sourcing US, LLC	36.914,85	853.085.876	36.914,85	853.085.876		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	12.000.000.000	310.797.000	24.946.157.190	14.267.941.253	51.524.895.443
Tăng trong năm trước	18.000.000.000	-	4.267.176.501	11.197.972.408	33.465.148.909
Tăng vốn	18.000.000.000	-	-	11.197.972.408	18.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	11.197.972.408
Phân phối lợi nhuận	-	-	4.267.176.501	-	4.267.176.501
Giảm trong năm trước	-	-	18.000.000.000	14.267.941.253	32.267.941.253
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	14.267.941.253	14.267.941.253
Chuyển sang tăng vốn	-	-	18.000.000.000	-	18.000.000.000
Số đầu năm nay	30.000.000.000	310.797.000	11.213.333.691	11.197.972.408	52.722.103.099
Tăng trong năm nay	-	-	2.679.188.963	11.957.917.317	14.637.106.280
Lãi trong năm	-	-	-	11.957.917.317	11.957.917.317
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.679.188.963	-	2.679.188.963
Giảm trong năm nay	-	-	-	7.848.986.203	7.848.986.203
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	7.848.986.203	7.848.986.203
Số cuối năm nay	30.000.000.000	310.797.000	13.892.522.654	15.306.903.522	59.510.223.176

Đơn vị tính: VND

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Ông Phạm Văn Toàn	1.108.000.000	1.108.000.000	1.108.000.000	1.108.000.000
Ông Phạm Quang Ảnh	4.320.250.000	4.320.250.000	4.320.250.000	4.320.250.000
Ông Phạm Duy Hạnh	4.389.000.000	4.389.000.000	4.389.000.000	4.389.000.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Các cổ đông khác	11.182.750.000	11.182.750.000	11.182.750.000	11.182.750.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***GIAO DỊCH VỀ VỐN VỐT CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tại ngày 01 tháng 01	30.000.000.000	12.000.000.000
Tăng trong năm	-	18.000.000.000
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31 tháng 12	30.000.000.000	30.000.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tại ngày 01 tháng 01	11.197.972.408	14.267.941.253
Tăng trong năm	11.957.917.317	11.197.972.408
Lãi trong năm	11.957.917.317	11.197.972.408
Giảm trong năm	7.848.986.203	14.267.941.253
Chia cổ tức	4.500.000.000	3.600.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.679.188.963	5.333.970.627
Trích quỹ đầu tư phát triển	669.797.240	4.267.176.500
Thưởng Hội đồng quản trị và Ban điều hành	-	1.066.794.126
Tại ngày 31 tháng 12	15.306.903.522	11.197.972.408
c. Cổ phiếu	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.000.000</i>	<i>3.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.000.000</i>	<i>3.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

26. DOANH THU

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	342.753.307.007	415.528.224.977
Doanh thu bán hàng hóa	91.068.740	354.095.983
Doanh thu bán thành phẩm	342.109.380.178	413.572.848.661
Doanh thu dịch vụ khác	552.858.089	1.601.280.333
Các khoản giảm trừ doanh thu	48.765.031	82.942.789
Hàng bán bị trả lại	48.765.031	82.942.789
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	342.704.541.976	415.445.282.188
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan		
<i>Công ty Cổ phần Nam Tiến Nam Định</i>	<i>4.573.819.175</i>	<i>1.097.405.173</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	66.843.474	354.531.285
Giá vốn của thành phẩm đã bán	290.137.318.108	314.805.686.316
Giá vốn của hoạt động cho thuê tài sản	-	11.550.972
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.085.515.057	513.935.665
Cộng	<u>292.289.676.639</u>	<u>315.685.704.238</u>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi	2.024.647.719	1.779.572.547
Cổ tức được chia	1.250.000.000	2.510.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.006.968.490	1.441.798.752
Cộng	<u>6.281.616.209</u>	<u>5.731.371.299</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi vay	7.195.389.720	6.941.021.570
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.203.268.807	1.020.706.067
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	-	(4.223.693.080)
Cộng	<u>11.398.658.527</u>	<u>3.738.034.557</u>

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
30.1 Chi phí bán hàng	14.687.262.831	28.022.127.467
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	8.433.215.360	19.578.809.967
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>2.236.146.680</i>	<i>1.861.904.890</i>
<i>Chi phí vật tư</i>	<i>2.194.498.817</i>	<i>1.643.811.495</i>
<i>Chi phí phát triển đơn hàng, chiết khấu đại lý</i>	<i>4.002.569.863</i>	<i>16.073.093.582</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	6.254.047.471	8.443.317.500
30.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.198.737.050	58.816.894.689
Chi phí nhân viên	17.176.952.459	15.993.624.618
Dự phòng phải thu khó đòi	-	33.316.872.052
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(5.218.749.615)	-
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.240.534.206	9.506.398.019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***31. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	909.090.909	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(440.898.713)	-
Thu phí khám chữa bệnh	32.505.801	29.663.207
Giảm công nợ do hàng lỗi không phải thanh toán	167.674.389	257.680.427
Phạt vi phạm hợp đồng	4.070.153.641	198.802.603
Các khoản khác	605.238.991	144.576.035
Cộng	5.343.765.018	630.722.272

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Xử lý nợ phải thu không thu hồi được	-	853.085.876
Phạt thuế, chậm nộp thuế	223.895.257	452.507.133
Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	-	1.891.930
Tiền chậm nộp BHXH, BHYT, BHTN	20.597.697	-
Thuế GTGT không được hoàn	228.529.006	-
Các khoản khác	262.100.891	132.551.392
Cộng	735.122.851	1.440.036.331

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	123.929.122.680	164.256.405.469
Chi phí nhân công	94.691.497.403	85.158.860.518
Chi phí khấu hao	5.050.871.147	4.098.150.866
Chi phí dự phòng	(3.133.234.558)	33.830.807.717
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	114.458.479.794	127.981.001.074
Cộng	334.996.736.466	415.325.225.644

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(194.636.651)	773.602.604
Cộng	(194.636.651)	773.602.604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	15.020.465.305	14.104.578.477
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	4.291.883.838	14.928.618.433
Giá vốn tính thuế năm trước chuyển sang	319.281.911	11.368.354.679
Doanh thu tính thuế năm nay ghi nhận năm sau	2.604.706.227	356.728.776
Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	138.000.000	138.000.000
Chi phí khác không được trừ	862.969.073	2.990.790.806
Lỗi CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm nay	366.926.627	74.744.172
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	3.026.425.948	18.368.179.586
Cổ tức được chia	1.250.000.000	2.510.000.000
Giá vốn tính thuế năm nay ghi nhận năm sau	1.344.953.000	319.281.911
Doanh thu tính thuế năm trước chuyển sang	356.728.776	15.522.937.669
Lỗi CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm trước	74.744.172	15.960.006
Tổng lợi nhuận tính thuế (3)=(1)+(2a)-(2b)	16.285.923.195	10.665.017.324
Thuế suất thuế TNDN hiện hành (4)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (5)=(3)*(4)	3.257.184.639	2.133.003.465

36. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	11.957.917.317	11.197.972.408
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	669.797.240
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	11.957.917.317	10.528.175.168
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.000.000	2.965.479
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	3.986	3.550

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2020 là do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQĐHCD - MND ngày 28/4/2021.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

37. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2021 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản thanh toán cho người bán để mua sắm, xây dựng TSCĐ năm trước là 1.237.086.421 VND; không bao gồm khoản chưa thanh toán là 26.175.955 VND và khoản trả trước tiền mua sắm, xây dựng TSCĐ từ năm 2020 là 74.464.000 VND.

Mã số 34 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại là 655.654.149 VND.

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.25.

	Giá trị ghi số 31/12/2021 VND	Giá trị ghi số 01/01/2021 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.629.488.681	11.613.523.708
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	33.894.119.771	44.640.674.517
Phải thu của khách hàng	53.833.219.773	58.610.698.910
Phải thu về cho vay	5.000.000.000	-
Phải thu khác	399.298.556	870.945.529
Cộng	98.756.126.781	115.735.842.664
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	14.661.011.176	20.991.848.825
Chi phí phải trả	3.920.641.913	577.870.950
Phải trả khác	5.042.413.720	8.190.498.558
Vay và nợ thuê tài chính	177.855.020.238	158.185.867.791
Cộng	201.479.087.047	187.946.086.124

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì nhiều giao dịch phát sinh bằng USD. Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính	76.360.999.769	71.187.846.086
Tiền và các khoản tương đương tiền	128.576.989	8.986.584.385
Phải thu của khách hàng	76.232.422.780	62.201.261.701
Nợ tài chính	64.774.229.129	54.118.255.932
Phải trả người bán	5.090.943.360	12.122.153.918
Phải trả khác	4.277.542.137	3.513.716.101
Vay và nợ thuê tài chính	55.405.743.632	38.482.385.913
(Nợ)/Tài sản tài chính thuần	11.586.770.640	17.069.590.154
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	11.586.770.640	17.069.590.154

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay ngân hàng thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời kỳ. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn) và phải thu của khách hàng.

Công ty không có tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá. Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 31/12/2021		
Phải trả người bán	14.661.011.176	-
Chi phí phải trả	3.249.061.913	671.580.000
Phải trả khác	5.042.413.720	-
Vay và nợ thuê tài chính	158.583.429.289	19.271.590.949
Cộng	<u>181.535.916.098</u>	<u>19.943.170.949</u>
Tại 01/01/2021		
Phải trả người bán	20.623.356.740	368.492.085
Chi phí phải trả	577.870.950	-
Phải trả khác	8.018.361.958	172.136.600
Vay và nợ thuê tài chính	118.993.516.868	39.192.350.923
Cộng	<u>148.213.106.516</u>	<u>39.732.979.608</u>

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

40. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Công ty CP Nam Tiến Nam Định	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Bán hàng		4.573.819.175	1.097.405.173
Thuế GTGT đầu ra		457.381.918	109.740.519
Bù trừ phải thu và phải trả		4.913.349.989	5.308.356.834
Phải thu các khoản chi hộ (tiền bảo hiểm xã hội, lãi vay, bảo hiểm ô tô, phí chuyển tiền)		956.913.692	3.143.784.827
Thu tiền bán hàng		-	11.900.000.000
Thu tiền chuyển nhượng dự án nhà máy may		27.004.076.542	-
Bù trừ phải thu lãi vay với phải thu tiền hàng		1.002.280.499	-
Thu tiền ứng trước		130.844.700	-
Thuê gia công, thuê máy, mua phụ liệu		68.053.154.829	39.106.663.725
Thuế GTGT đầu vào		6.805.315.484	3.910.666.372
Thanh toán tiền hàng		71.803.252.291	46.144.021.189
Phải thu tiền lãi vay		11.712.329	3.119.763.941
Bù trừ công nợ phải trả tiền hàng và phải thu khác		-	149.596.524
Phải thu về cho vay		21.600.000.000	-
Thu tiền cho vay		16.600.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Bên góp vốn		
Mua hàng		51.940.000	-
Trả tiền mua hàng		40.940.000	-
Chia cổ tức		1.080.000.000	1.080.000.000
Trả cổ tức		1.980.000.000	-
Ông Phạm Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc		
Chia cổ tức		166.200.000	132.960.000
Trả cổ tức		299.160.000	-
Bà Phí Thị Ngọc Hoa	Phó Tổng Giám đốc		
Chia cổ tức		14.850.000	11.880.000
Trả cổ tức		26.730.000	-
Ông Nguyễn Hùng Đình	Giám đốc điều hành		
Chia cổ tức		11.625.000	9.300.000
Trả cổ tức		20.925.000	-
Ông Bùi Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc		
Chia cổ tức		8.887.500	7.110.000
Trả cổ tức		15.997.500	-
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc			
Tổng Giám đốc		550.811.800	632.680.700
Người quản lý khác		2.385.434.000	1.919.554.500

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất: sản xuất, gia công và phân phối hàng may mặc;
- Bộ phận dịch vụ: cho thuê tài sản hoạt động và các dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021

	Sản xuất	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	284.325.279.247	-	284.325.279.247
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			284.325.279.247
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	224.815.056.071	-	224.815.056.071
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			224.815.056.071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021**

	Sản xuất	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	342.151.683.887	552.858.089	342.704.541.976
Giá vốn hàng bán	292.289.676.639	-	292.289.676.639
Chi phí không phân bổ			34.885.999.881
Doanh thu hoạt động tài chính			6.281.616.209
Chi phí tài chính			11.398.658.527
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			10.411.823.138
Lãi (lỗ) khác			4.608.642.167
Lợi nhuận trước thuế			15.020.465.305
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			3.062.547.988

Lợi nhuận sau thuế**11.957.917.317***Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.***Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020**

	Sản xuất	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	272.338.484.181	-	272.338.484.181
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			<u>272.338.484.181</u>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ	219.616.381.082	-	219.616.381.082
Cộng			<u>219.616.381.082</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020

	Sản xuất	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	413.844.001.855	1.601.280.333	415.445.282.188
Giá vốn hàng bán	315.674.153.266	11.550.972	315.685.704.238
Chi phí không phân bổ			86.839.022.156
Doanh thu hoạt động tài chính			5.731.371.299
Chi phí tài chính			3.738.034.557
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			14.913.892.536
Lãi (lỗ) khác			(809.314.059)
Lợi nhuận trước thuế			14.104.578.477
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			2.906.606.069
Lợi nhuận sau thuế			<u>11.197.972.408</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu năm hiện hành.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngân

Nam Định, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Đức